TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2022/HN-ST
Ngày: 28-10-2022
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Lê Phú Chánh Thể

Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng

- **Thư ký phiên tòa**: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 28/10/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 337/2022/TLST-HNGĐ ngày 04/10/2022 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 269/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/10/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm 7, thôn D, xã P, huyện Đ, tỉnh Q (vắng có đơn).

2. Bị đơn: chị Huỳnh Thị Trang N, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp N, xã M, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/8/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Nguyễn Minh T trình bày:

Anh và chị N tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã Mỹ Thạnh (G, B) vào ngày 19/6/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp Nghĩa Huấn, xã Mỹ Thạnh, huyện G và nảy sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai đều không có thiện chí hàn gắn. Hiện tại do hai bên tình cảm không còn, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục và không còn khả năng hàn gắn nên anh yêu cầu ly hôn với chị N. Con chung là Nguyễn Ngọc Kiều M, sinh ngày 14/8/2015 hiện ở với chị N. Khi ly hôn, anh yêu cầu chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

** Theo bản tự khai ngày 07/10/2022, bị đơn chị Huỳnh Thị Trang N trình bày:*

Chị và anh T tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã Mỹ Thạnh (G, B) vào ngày 19/6/2015. Trong thời gian chung sống, hai bên phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau và đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Hiện tại do hai bên không còn khả năng hàn gắn nên chị đồng ý ly hôn với anh T. Con chung là Nguyễn Ngọc Kiều M, sinh ngày 14/8/2015 hiện ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có.

** Tại phiên tòa:*

Anh Nguyễn Minh T, chị Huỳnh Thị Trang N vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Sau khi nhận đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý, Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự (ghi tắt là BLTTDS) và các văn bản quy phạm pháp luật (ghi tắt là VBQPPL) có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng quy định. Thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các điều 239, 243, 247, 248, 249, 258, 260 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan. Thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng, đầy đủ quy định tại Điều 237 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan. Nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71, 72 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan và cùng có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 BLTTDS, vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T về việc yêu cầu ly hôn với chị N, cụ thể:

+ Về hôn nhân: anh T được ly hôn với chị N.

+ Về con chung: giao con chung Nguyễn Ngọc Kiều M, sinh ngày 14/8/2015 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Vì lợi ích của con, chị N có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: cả hai trình bày không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn, bị đơn vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 BLTTDS.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do anh T và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã Mỹ Thạnh (G, B) vào ngày 19/6/2015 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai vẫn không thể hoà giải và hàn gắn. Trong quá trình tố tụng, anh T xác định hai bên tính tình không hòa hợp, không có khả năng hàn gắn, giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt; chị N cũng đồng ý ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt. Qua đó, thấy rằng tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Nguyễn Ngọc Kiều M, sinh ngày 14/8/2015. Xét thấy, từ khi anh T và chị N sống ly thân cho đến nay, cháu Mvẫn do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định, con chung có nguyện vọng ở với mẹ và anh T cũng đồng ý giao con cho chị N nuôi dưỡng. Do đó xét yêu cầu trực tiếp nuôi con của chị N là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: cả hai khai không có nên không xem xét.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: anh T phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Minh T được ly hôn với chị Huỳnh Thị Trang N.

2/- Con chung: Nguyễn Ngọc Kiều M, sinh ngày 14/8/2015.

Giao Nguyễn Ngọc Kiều M, sinh ngày 14/8/2015 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị N tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/- Tài sản chung, nợ chung: cả hai khai không có nên không xem xét.

4/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc anh Nguyễn Minh T phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009172 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, anh T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã M,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
	Đặng Thị Ngọc Duyên